

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1486/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 17 tháng 6 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội cho UBND  
các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20/11/2014;*

*Căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội;*

*Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 19/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội;*

*Theo đề nghị của Ban Chỉ đạo thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tỉnh tại Tờ trình số 749/TTr-BCĐ ngày 10/6/2022.*



**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện năm 2022 cho UBND các huyện, thành phố theo Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ chỉ tiêu được giao, xây dựng chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện tại địa phương; giao chỉ tiêu cụ thể cho UBND các xã, phường, thị trấn và chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn xây dựng kế hoạch và giải pháp triển khai thực hiện để đạt chỉ tiêu được giao; báo cáo việc xây dựng chỉ tiêu, kế hoạch và tình hình thực hiện chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện tại địa phương về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và các bộ, ngành trung ương theo quy định.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các địa phương xây dựng và tổ chức tuyên truyền thực hiện chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện theo đúng quy định; tổng hợp tình hình thực hiện chỉ tiêu phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội của các địa phương và các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện để báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết kịp thời.

3. Bảo hiểm xã hội tỉnh đôn đốc, chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các huyện, thành phố tích cực chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan ở địa phương trong việc xây dựng kế hoạch tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện để hoàn thành chỉ tiêu độ bao phủ bảo hiểm xã hội năm 2022.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *T. Trung*


**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 của QĐ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ LĐTBXB;
- BHXH Việt Nam;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, Phó CVP;
- Phòng KGVX;
- Lưu: VT, pthtran.



**Nguyễn Lưu Trung**




  
**GIÁO CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐỐI TƯỢNG THAM GIA**  
**BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM 2022**  
*(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 17/6/2022*  
*của Ủy ban UBND tỉnh Kiên Giang)*

TT	Đơn vị	Dân số	Lực lượng lao động năm 2022	Chỉ tiêu thực hiện năm 2022			Ghi chú
				Tổng số người tham gia BHXH trong đó:	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Số người tham gia BHXH tự nguyện	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6
1	BHXH Hà Tiên	48.803	16.984	3.244	2.112	1.132	
2	BHXH Kiên Lương	79.517	27.477	8.667	6.402	2.265	
3	BHXH Hòn Đất	157.078	74.620	7.974	3.846	4.128	
4	BHXH Tân Hiệp	126.068	62.641	6.727	3.063	3.664	
5	BHXH Châu Thành	161.528	69.588	18.301	14.638	3.663	
6	BHXH Giồng Riềng	225.805	107.383	9.872	4.348	5.524	
7	BHXH Gò Quao	134.037	64.618	8.086	4.607	3.479	
8	BHXH An Biên	115.797	54.581	5.498	2.686	2.812	
9	BHXH An Minh	116.417	51.054	5.439	2.641	2.798	
10	BHXH Vĩnh Thuận	82.808	42.081	4.711	2.460	2.251	
11	BHXH Phú Quốc	144.705	40.346	24.178	22.241	1.937	
12	BHXH Kiên Hải	17.795	7.839	1.413	773	640	
13	BHXH U Minh Thượng	63.772	35.858	3.909	1.772	2.137	
14	BHXH Giang Thành	29.422	13.518	2.089	997	1.092	
15	Văn phòng BHXH tỉnh	228.850	79.407	36.396	31.719	4.677	
	<b>Cộng</b>	<b>1.732.402</b>	<b>747.995</b>	<b>146.504</b>	<b>104.305</b>	<b>42.199</b>	